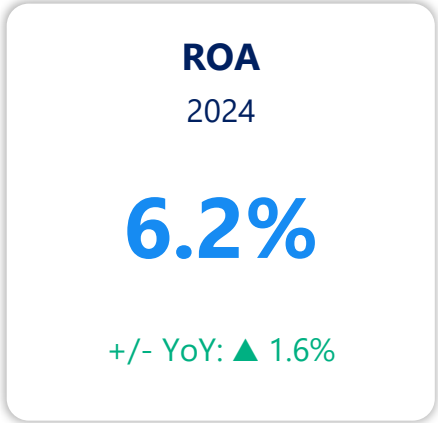
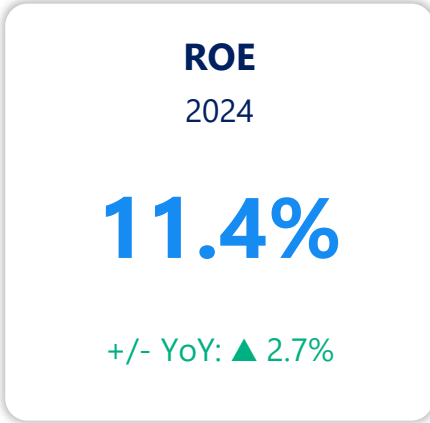
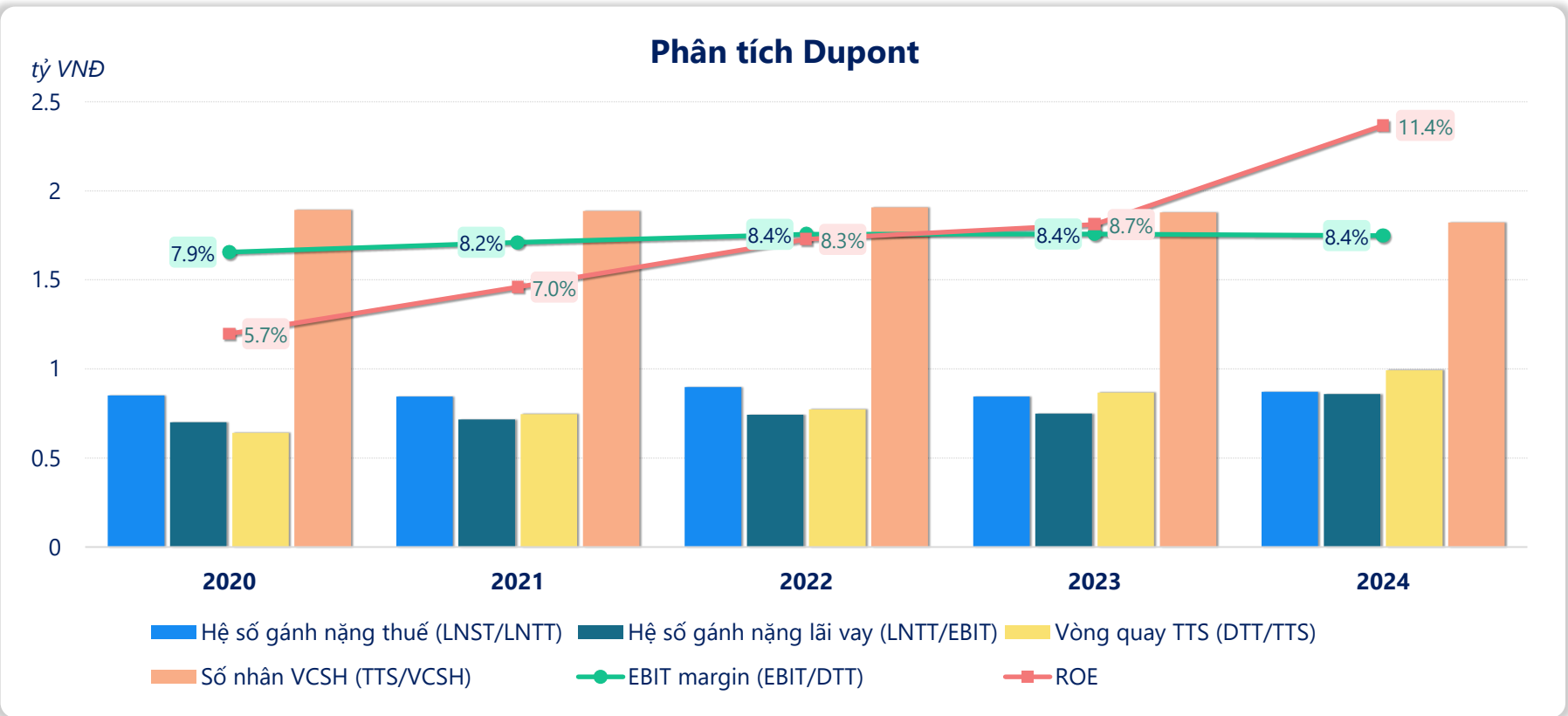
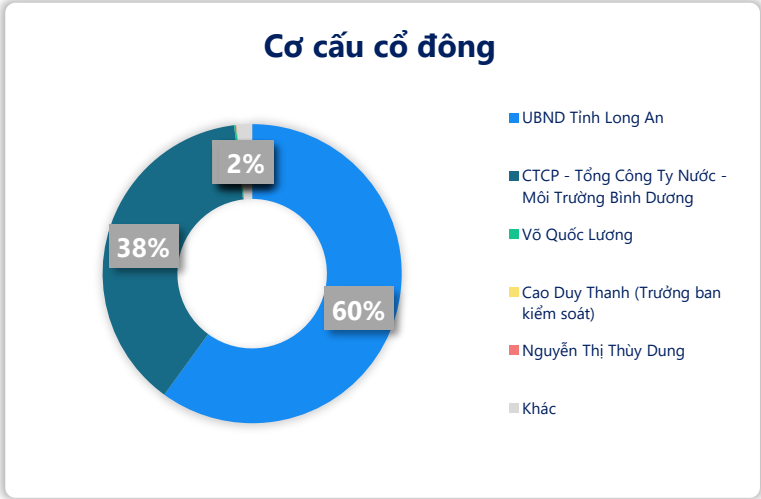


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

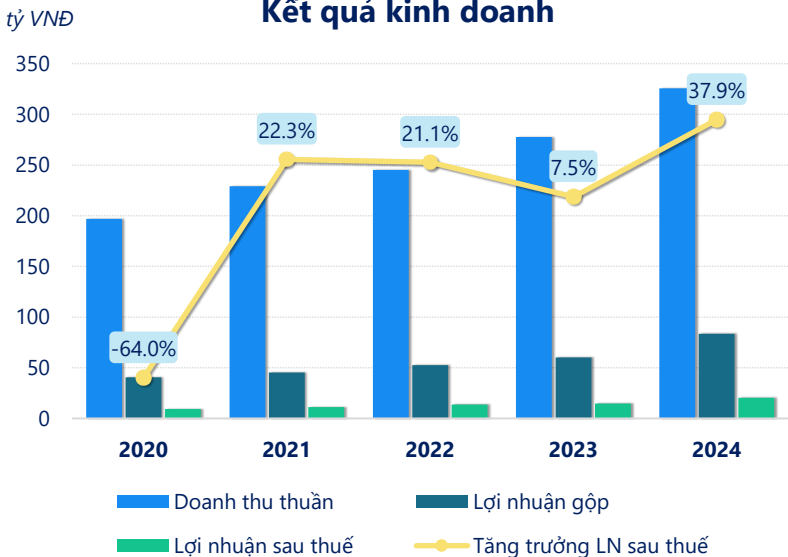
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		28,000
Sàn giao dịch		UPCOM
Khoảng giá 52 tuần		15,000 - 29,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		342
Số lượng CPLH (CP)		12,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.0%
Beta		0.08
EPS		1,676
P/E		16.7

	YTD	1T	3T	6T
LAW		0.0%	16.7%	51.4%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)

Kết quả kinh doanh

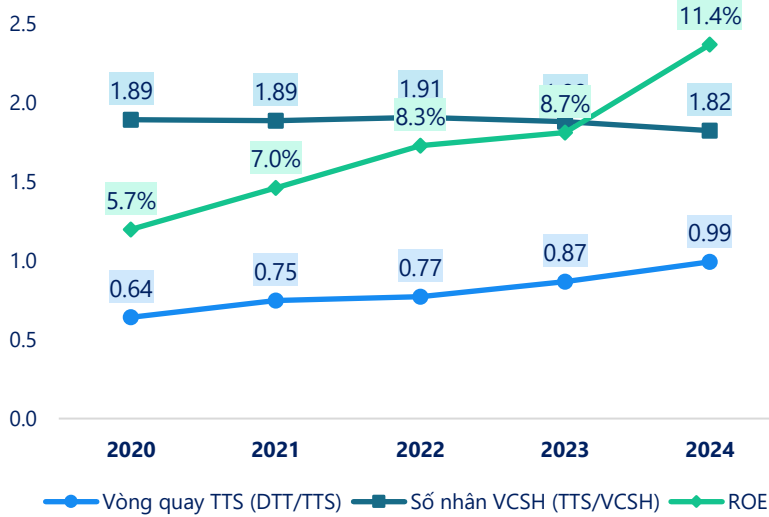


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **8.39%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.87**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.86**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

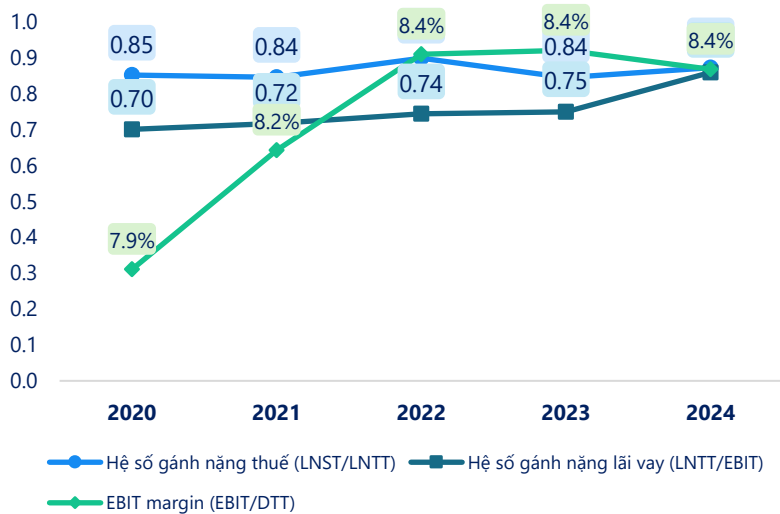
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **LAW** ghi nhận doanh thu thuần **325.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **20.45** tỷ đồng, lần lượt **tăng 17.2%** và **tăng 37.9%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **11.4%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

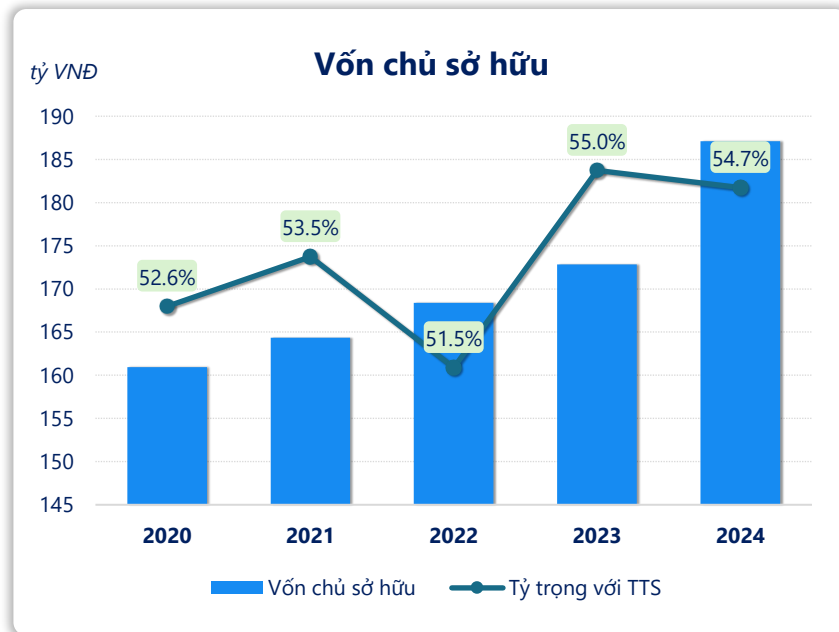
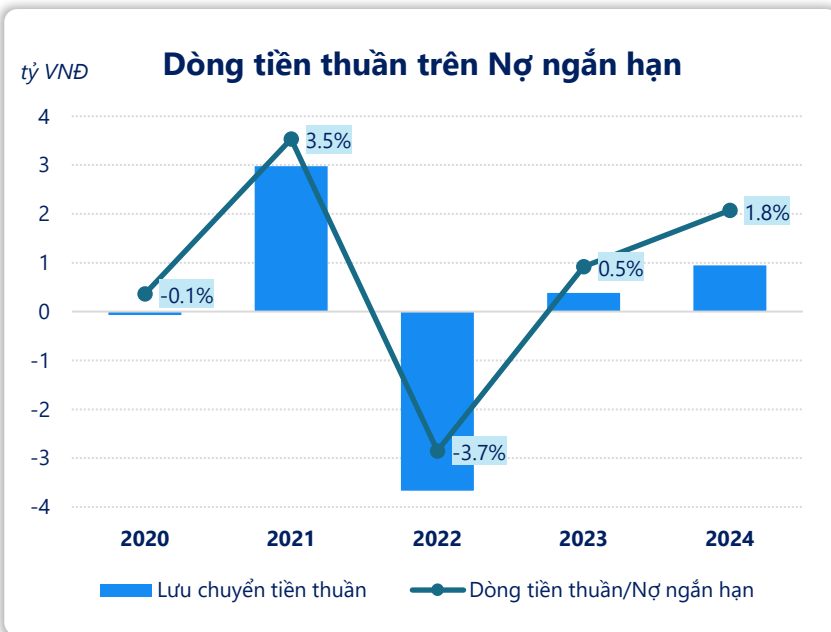
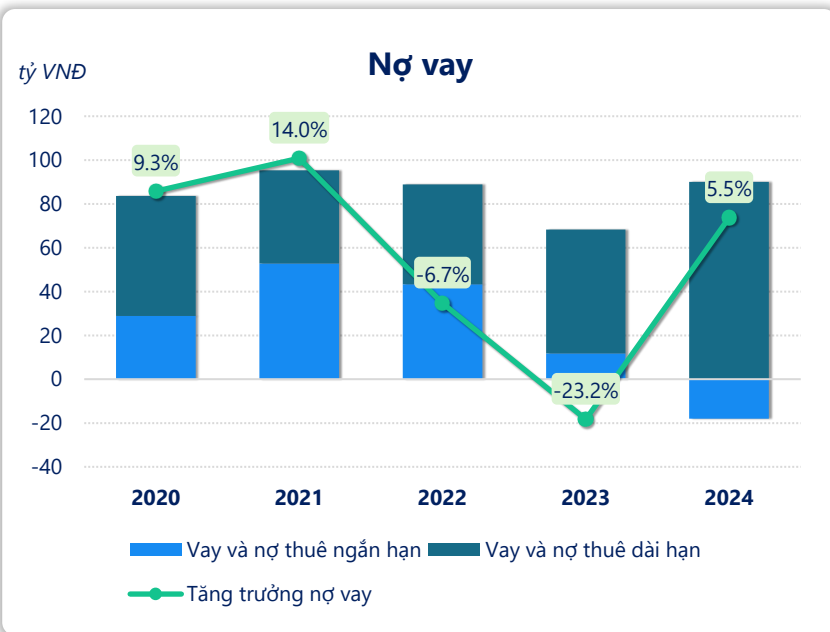
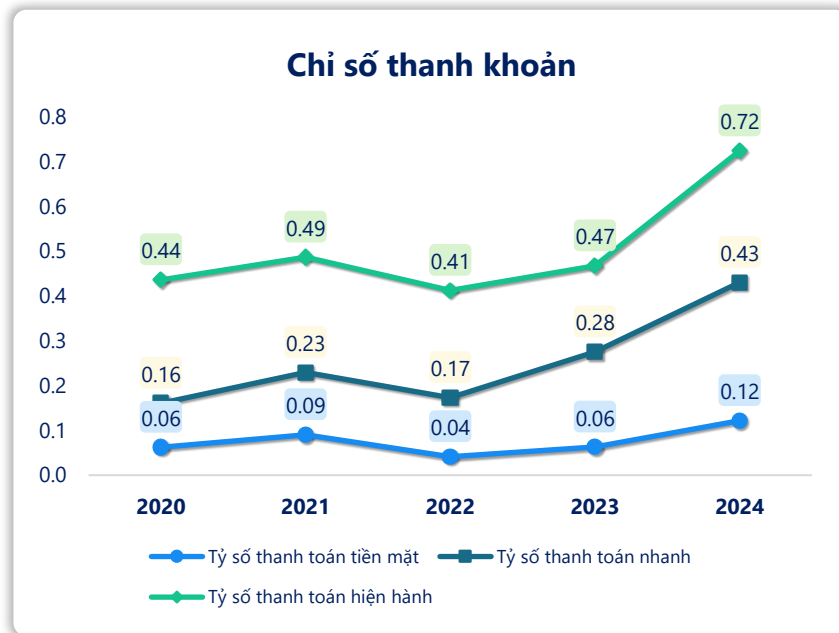
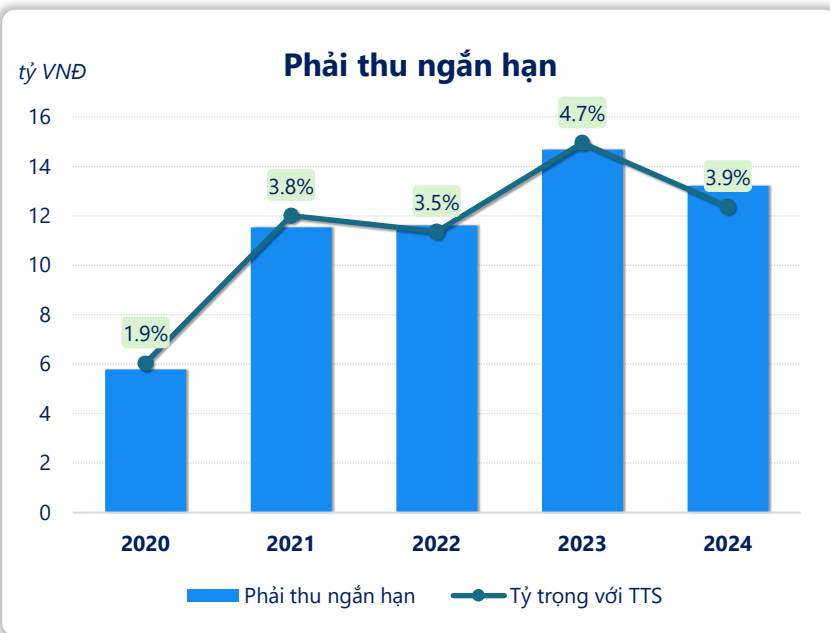


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.99**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.82** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

CTCP Cấp thoát nước Long An (UPCOM: LAW)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	342	314	8.9%
Tài sản ngắn hạn	37.4	33.2	12.8%
Tiền và tương đương tiền	6.29	4.46	41.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.12	-100%
Phải thu ngắn hạn	13.2	14.7	-9.9%
Hàng tồn kho	15.2	13.6	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	2.73	0.30	816%
Tài sản dài hạn	305	281	8.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	303	279	8.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.97	1.75	-44.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	155	141	9.6%
Nợ ngắn hạn	51.7	71.0	-27.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	-18.0	11.8	-253%
Phải trả người bán ngắn hạn	45.9	39.1	17.5%
Nợ dài hạn	103	70.3	46.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	90.0	56.5	59.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	187	173	8.2%
Vốn chủ sở hữu	187	173	8.2%
Vốn điều lệ	122	122	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	197	229	245	278	326
Giá vốn hàng bán	156	184	193	218	242
Lợi nhuận gộp	40.7	45.5	52.5	60.2	83.4
Doanh thu HĐTC	0.02	0.02	0.02	0.03	0.03
Chi phí TC	4.69	5.32	5.30	5.87	3.86
Chi phí lãi vay	4.69	5.32	5.30	5.87	3.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.0	9.73	13.1	19.5	33.8
Chi phí QLDN	14.7	16.6	18.7	20.3	22.4
LN thuần từ HĐKD	10.3	13.8	15.4	14.5	23.4
Lợi nhuận khác	0.62	-0.33	-0.05	3.02	0.04
LN trước thuế	11.0	13.5	15.4	17.6	23.5
Lợi nhuận sau thuế	9.32	11.4	13.8	14.8	20.4
LNST của CĐ cty mẹ	9.32	11.4	13.8	14.8	20.4

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	61.7	18.9	50.1	77.9	29.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.0	-22.5	-41.1	-49.4	-2.15
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14.8	6.58	-12.6	-28.1	-26.1
Tiền đầu kỳ	4.83	4.77	7.74	4.08	4.11
Lưu chuyển tiền thuần	-0.07	2.98	-3.67	0.38	0.94
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.77	7.74	4.08	4.46	5.06